

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( **VIETVALUES**® )

*Công ty thành viên của JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**



## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 48

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2021: 1.558.000.000.000 đồng

### 2. Trữ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : [caosu@dng.vnn.vn](mailto:caosu@dng.vnn.vn); [caosu@dakruco.com](mailto:caosu@dakruco.com)
- Website : <http://www.dakruco.com>

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc.

**Đơn vị trực thuộc:** Công ty có 09 đơn vị trực thuộc (trong đó có 07 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hók - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mù cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

**4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm :

**4.1 Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

**4.2 Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	



**4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2021	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

**5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

**6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 48.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



**BÙI QUANG NINH**

**Tổng Giám đốc**

Đắk Lắk, Ngày 24 tháng 02 năm 2022





Số: 02/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



**Trần Xuân Thanh – Phó Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Bảng cân đối kế toán (riêng)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>227.554.570.044</b>	<b>179.766.863.565</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>37.907.287.855</b>	<b>34.653.841.285</b>
111	1. Tiền		37.907.287.855	34.653.841.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>43.233.375.867</b>	<b>33.689.064.324</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	42.309.060.316	29.866.307.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	10.044.538.273	11.408.989.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	3.390.709.904	3.348.281.349
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(12.510.932.626)	(10.934.514.145)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>124.879.270.128</b>	<b>91.325.941.566</b>
141	1. Hàng tồn kho		128.074.578.924	91.325.941.566
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.195.308.796)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.534.636.194</b>	<b>98.016.390</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.14a	727.859.054	63.862.816
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		569.994.090	17.888.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	236.783.050	16.264.912
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.135.340.785.790</b>	<b>2.123.786.692.952</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.041.187.271</b>	<b>4.422.444.947</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	4.144.892.606	6.511.673.929
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.103.705.335)	(2.089.228.982)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>580.796.984.948</b>	<b>504.557.983.118</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	534.985.638.413	413.393.264.264
222	- Nguyên giá		1.121.448.034.038	995.819.654.860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(586.462.395.625)	(582.426.390.596)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	45.811.346.535	91.164.718.854
228	- Nguyên giá		47.988.943.193	93.099.719.775
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.177.596.658)	(1.935.000.921)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>632.252.203.113</b>	<b>691.934.555.595</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.11	9.915.494.756	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	622.336.708.357	691.934.555.595
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.13	<b>906.030.047.618</b>	<b>903.000.508.894</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		878.051.895.676	874.205.112.334
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.114.377.049	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.257)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.220.362.840</b>	<b>19.871.200.398</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14b	14.220.362.840	19.871.200.398
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.362.895.355.833</b>	<b>2.303.553.556.517</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>723.786.394.499</b>	<b>707.344.817.581</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>505.788.989.530</b>	<b>486.581.742.789</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	16.855.440.530	32.665.073.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	23.464.280.729	41.509.373.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	26.731.684.163	8.255.062.560
314	4. Phải trả người lao động	V.17	89.812.197.802	51.650.985.258
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	7.194.026.301	9.353.496.837
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	59.440.149.063	66.823.791.981
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21a	250.854.851.682	246.514.859.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	31.436.359.259	29.809.100.280
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>217.997.404.969</b>	<b>220.763.074.792</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	74.965.533.422	73.967.108.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	141.773.879.073	146.795.966.370
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.639.108.961.334</b>	<b>1.596.208.738.936</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.23	<b>1.639.108.961.334</b>	<b>1.596.208.738.936</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.024.783.404	7.017.983.404
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.084.177.930	31.190.755.532
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.756.905.532	4.501.249.666
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		53.327.272.398	26.689.505.866
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.362.895.355.833</b>	<b>2.303.553.556.517</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	639.668.868.899	404.625.204.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		638.481.800	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		639.030.387.099	404.625.204.971
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	602.172.334.342	409.150.293.885
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.858.052.757	(4.525.088.914)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	42.232.616.581	42.125.443.756
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	27.177.096.157	23.454.672.120
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.771.987.939	24.419.070.265
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	18.918.749.134	8.401.488.880
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	45.596.221.695	20.198.572.789
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.601.397.648)	(14.454.378.947)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	79.140.174.718	50.904.105.332
32	12. Chi phí khác	VI.7	5.047.918.273	6.890.228.311
40	13. Lợi nhuận khác		74.092.256.445	44.013.877.021
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.490.858.797	29.559.498.074
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 16	8.163.586.399	2.869.992.208
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.327.272.398	26.689.505.866
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám Đốc



BUI QUANG NINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		634.230.852.520	457.611.170.790
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(269.190.123.797)	(197.683.364.603)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(151.498.359.872)	(143.347.765.444)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(25.519.761.808)	(25.327.375.958)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(7.073.692.873)	(1.877.857.249)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59.410.786.371	124.730.073.925
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148.550.535.682)	(154.770.454.712)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>91.809.164.858</b>	<b>59.334.426.749</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(242.257.353.270)	(106.839.161.262)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		121.992.916.162	59.733.533.342
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.680.259.108	25.879.085.644
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.846.783.342)	(5.282.076.343)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.742.361.525	2.325.078.107
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(88.188.599.817)</b>	<b>(24.183.540.512)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	604.028.441.850	507.068.492.220
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(604.710.536.465)	(543.020.304.326)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(682.094.615)</b>	<b>(35.951.812.106)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>2.938.470.426</b>	<b>(800.925.869)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>34.653.841.285</b>	<b>35.215.007.767</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		314.976.144	239.759.387
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>V.1</b>	<b>37.907.287.855</b>	<b>34.653.841.285</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK***Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021***4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Giá cao su năm 2021 trên thị trường Việt Nam và thế giới tăng mạnh, bình quân tăng hơn 25% so với năm 2020 và trong năm Công ty tiếp tục thanh lý vườn cao su các vườn cao su già cỗi dẫn đến lợi nhuận tăng cao so với năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

**Các Công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

**Các công ty liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rơng - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'Rơng, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Công ty đầu tư dài hạn khác**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thâm cho bò nầm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm;; sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	12,50%	12,50%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	8,42%	8,42%

**Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea Bhók - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôr Đăng	Xã Ea Drong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cư Kpô	Xã Cư Kpô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao - Thị xã Buôn Hồ - Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea Drong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea Drong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.242 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2021 là 2.338 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bằng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

---

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### ***Lợi thế tiền thuê đất trả trước***

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

***Hiện giá vườn cây cao su***

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.



## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.



***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ...

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

**19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2021 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	22.680	22.960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	22.585	23.025
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	22.690	22.870
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk	22.750	23.050

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk tại 31/12/2021 là 25.095 VND/EUR.



## **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.273.525.190		752.961.457
+ VND		904.859.280		377.367.207
+ USD	16.242,00 #	366.683.170	16.242,00 #	373.579.790
+ AUD	100,00 #	1.628.200	100,00 #	1.660.700
+ CAD	20,00 #	354.540	20,00 #	353.760
- Tiền gửi ngân hàng		36.633.762.665		33.900.879.828
+ VND		26.268.891.963		27.030.285.791
+ USD	80.105,57 #	10.364.870.451	298.788,82 #	6.870.593.757
+ EUR	0,01 #	251	0,01 #	280
<b>Cộng</b>		<b>37.907.287.855</b>		<b>34.653.841.285</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)</b>	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.757.574.500</b>
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	-	3.757.574.500
Công ty CP Cao su Daknoruco	4.550.000	-
<b>Phải thu khách hàng là các đối tượng khác</b>	<b>38.551.485.816</b>	<b>26.108.732.930</b>
- Công ty TNHH Thương Mại DVSX Quấn Quân	4.467.377.046	5.221.595.007
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	8.581.851.341	6.871.862.250
- WEBER-SCHAER	4.087.625.472	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	4.294.495.400
- Các đối tượng khác	11.425.564.157	9.720.780.273
<b>Cộng</b>	<b>42.309.060.316</b>	<b>29.866.307.430</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>32.990.511</b>	-
Công ty CP Kỹ thuật cao su	32.990.511	-
<b>Trả trước cho người bán là các đối tượng khác</b>	<b>10.011.547.762</b>	<b>11.408.989.690</b>
Công ty TNHH Trúc Phở	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	-	2.341.250.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	2.221.432.015	1.283.581.642
Các đối tượng khác	2.170.282.614	2.164.324.915
<b>Cộng</b>	<b>10.044.538.273</b>	<b>11.408.989.690</b>

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu của các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>3.390.709.904</b>	<b>1.026.820.349</b>	<b>3.348.281.349</b>	<b>1.026.820.349</b>
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu nhân viên về BHXH	970.999.011	-	817.213.800	-
Lãi dự thu	311.452.055	-	344.931.507	-
Tạm ứng	815.250.446	-	993.965.447	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	248.188.043	-	162.350.246	-
<b>Cộng</b>	<b>3.390.709.904</b>	<b>1.026.820.349</b>	<b>3.348.281.349</b>	<b>1.026.820.349</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Trúc Phở	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.288.348.620	-
- Các đối tượng khác	320.557.498	32.487.637
<b>Cộng</b>	<b>12.510.932.626</b>	<b>10.934.514.145</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.934.514.145	10.934.514.145
Trích lập dự phòng bổ sung	1.576.418.481	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.510.932.626</b>	<b>10.934.514.145</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.218.156.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.160.287.507	-	10.638.358.859	-
Công cụ, dụng cụ	4.989.409.400	-	2.800.593.930	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.151.060.904	-	9.518.425.935	-
Thành phẩm	77.272.244.426	3.195.308.796	60.171.340.538	-
Hàng hóa	177.017.687	-	214.101.613	-
Hàng gửi bán	4.324.559.000	-	1.764.964.091	-
<b>Cộng</b>	<b>128.074.578.924</b>	<b>3.195.308.796</b>	<b>91.325.941.566</b>	<b>-</b>

- Nguyên vật phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2021 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, chuối.
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2021.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

**8. Phải thu về cho vay dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Các hộ cao su liên kết</b>	<b>4.144.892.606</b>	<b>(2.103.705.335)</b>	<b>6.511.673.929</b>	<b>(2.089.228.982)</b>
- Nông trường cao su Cư Mgar	3.658.139.762	(1.706.372.966)	5.815.589.778	(1.662.530.787)
- Nông trường cao su Phú Xuân	424.340.713	(362.411.411)	427.275.533	(362.411.411)
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	62.412.131	(34.920.958)	268.808.618	(64.286.784)
<b>Cộng</b>	<b>4.144.892.606</b>	<b>(2.103.705.335)</b>	<b>6.511.673.929</b>	<b>(2.089.228.982)</b>

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Cơ sở trích lập dự phòng của các khoản phải thu cho vay dài hạn này căn cứ vào giá trị vốn đầu tư chưa thu hồi được và các hộ được trích lập dự phòng là các hộ không có khả năng nộp trả vốn đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	299.496.807.801	285.887.155.973	66.931.964.182	3.350.939.580	340.040.885.324	111.902.000	995.819.654.860
Mua sắm trong năm	3.514.615.817	1.893.701.306	910.953.710	161.000.000	165.603.261.563	575.973.636	172.659.506.032
T/lý, nhượng bán	(2.504.357.082)	(8.160.550.680)	(374.366.666)	(525.248.500)	(35.466.603.925)	-	(47.031.126.854)
<b>Số cuối năm</b>	<b>300.507.066.536</b>	<b>279.620.306.599</b>	<b>67.468.551.226</b>	<b>2.986.691.080</b>	<b>470.177.542.962</b>	<b>687.875.636</b>	<b>1.121.448.034.038</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	161.466.269.800	222.975.914.359	35.385.274.757	2.850.788.146	159.636.241.534	111.902.000	582.426.390.596
Khấu hao trong năm	13.108.074.813	14.559.487.109	3.764.377.157	261.721.125	18.725.428.092	26.011.711	50.445.100.007
T/lý, nhượng bán	(2.094.934.994)	(8.081.649.675)	(374.366.666)	(504.472.063)	(35.353.671.581)	-	(46.409.094.978)
<b>Số cuối năm</b>	<b>172.479.409.619</b>	<b>229.453.751.793</b>	<b>38.775.285.248</b>	<b>2.608.037.208</b>	<b>143.007.998.045</b>	<b>137.913.711</b>	<b>586.462.395.625</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	138.030.538.001	62.911.241.614	31.546.689.425	500.151.434	180.404.643.790	-	413.393.264.264
<b>Số cuối năm</b>	<b>128.027.656.917</b>	<b>50.166.554.806</b>	<b>28.693.265.978</b>	<b>378.653.872</b>	<b>327.169.544.917</b>	<b>549.961.925</b>	<b>534.985.638.413</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 151.381.807.569 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 437.204.662.474 đồng (xem thuyết minh số V.21).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	2.067.596.658	300.000.000	91.032.123.117	93.099.719.775
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(45.110.776.582)	(45.110.776.582)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>300.000.000</b>	<b>45.921.346.535</b>	<b>47.988.943.193</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	1.885.000.921	50.000.000	-	1.935.000.921
Khấu hao trong năm	182.595.737	60.000.000	-	242.595.737
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>110.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.177.596.658</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	182.595.737	250.000.000	91.032.123.117	91.164.718.854
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>190.000.000</b>	<b>45.921.346.535</b>	<b>45.811.346.535</b>

(\*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 45.921.346.535 đồng (xem thuyết minh số V.21).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	9.915.494.756	9.915.494.756	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.915.494.756</b>	<b>9.915.494.756</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Diện tích (Ha)	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Đầu tư Nông nghiệp</b>	<b>5.591,97</b>	<b>622.088.720.176</b>	<b>691.515.351.183</b>
<b>Nông trường Phú Xuân</b>	<b>1.709,62</b>	<b>270.138.985.395</b>	<b>265.383.905.214</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012	91,74	-	23.208.419.155
Vườn cây cao su trồng năm 2013	42,14	-	9.462.676.410
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	-	4.335.256.497
Vườn cây cao su trồng năm 2015	309,48	67.571.653.324	60.436.971.322
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	94.201.225.379	83.435.795.361
Vườn cây cao su trồng năm 2017	298,95	48.954.000.641	40.997.708.880
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	34.857.195.976	27.951.288.150
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	16.885.677.074	12.478.848.267
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	4.840.229.275	3.076.941.172
Vườn cây cao su trồng năm 2021	78,00	2.829.003.726	-
<b>Nông trường Cưkpô</b>	<b>2.083,22</b>	<b>247.293.674.964</b>	<b>284.380.364.009</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	-	18.853.358.331
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	-	31.125.254.163
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	-	23.591.046.623
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	58.739.945.706	53.213.561.451
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	79.204.321.344	70.379.525.018
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	45.563.469.753	38.763.811.532
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	30.775.494.490	24.894.064.884
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	24.323.499.538	18.293.691.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	8.686.944.133	5.266.050.436
<b>Nông trường 19/8</b>	<b>371,90</b>	<b>21.575.352.472</b>	<b>73.739.329.555</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	-	28.680.967.134
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	-	26.346.283.247
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	9.442.310.933	8.376.423.475
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	3.320.376.739	2.885.072.704
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	8.812.664.800	7.450.582.995
<b>Nông trường Cuôđăng</b>	<b>665,39</b>	<b>41.628.171.174</b>	<b>19.346.282.610</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	10.760.965.713	9.071.469.344
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	16.964.716.814	10.274.813.266
Vườn cây cao su trồng năm 2021	332,78	13.902.488.647	-
<b>Nông trường Cư Mgar</b>	<b>152,08</b>	<b>16.297.436.471</b>	<b>11.943.787.428</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	6.103.320.107	5.115.136.820
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	1.948.526.956	1.373.530.625
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	8.245.589.408	5.455.119.983

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Diện tích (Ha)	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dự án nông nghiệp công nghệ cao</b>	<b>249,54</b>	<b>25.155.099.700</b>	<b>36.721.682.367</b>
Vườn chuối trồng mới năm 2019 (trồng xen)	100,05	-	12.268.958.599
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74	-	4.521.603.689
Vườn mít trồng mới năm 2019 (*)	50,05	10.505.892.760	7.801.619.733
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)		331.801.127	239.833.640
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	74,70	14.089.919.891	10.728.764.132
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)		227.485.922	177.548.920
Vườn dừa trồng mới năm 2020	2,00	-	983.353.654
<b>Văn phòng công ty</b>		<b>247.988.181</b>	<b>77.630.909</b>
Chi phí tư vấn, thiết kế		247.988.181	77.630.909
<b>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>		<b>-</b>	<b>341.573.503</b>
Chi phí sửa chữa khác		-	341.573.503
<b>Cộng</b>		<b>622.336.708.357</b>	<b>691.934.555.595</b>

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 là: 596.933.620.475 VNĐ (xem thuyết minh số V.21)

(\*) Vườn mít và vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 được trồng xen với nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>878.051.895.676</b>	-	<b>1.229.657.025.264</b>	<b>874.205.112.334</b>	-	<b>781.462.658.540</b>
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	490.094.194.344	-	838.500.000.000	490.094.194.344	-	390.000.000.000
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	38.994.186.627	19.775.566.455	-	35.819.264.152
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (*)	368.182.134.877	-	352.162.838.637	364.335.351.535	-	355.643.394.388
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>7.965.447.149</b>	<b>(101.672.256)</b>	<b>7.253.844.288</b>	<b>7.965.447.149</b>	<b>(101.672.257)</b>	<b>7.611.047.481</b>
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256	(101.672.257)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.253.844.288	7.863.774.893	-	7.611.047.481
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>20.114.377.049</b>	-	<b>17.947.078.490</b>	<b>20.931.621.668</b>	-	<b>18.887.926.628</b>
- Công ty CP Cao su Thái Dương (**)	11.575.299.752	-	11.540.953.879	11.575.299.752	-	11.540.953.879
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (***)	8.539.077.297	-	6.406.124.611	9.356.321.916	-	7.346.972.749
<b>Cộng</b>	<b>906.131.719.874</b>	<b>(101.672.256)</b>	<b>1.254.857.948.042</b>	<b>903.102.181.151</b>	<b>(101.672.257)</b>	<b>807.961.632.649</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu tư Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của các công ty được đầu tư.

(\*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri đang cao hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này vì theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC Doanh nghiệp không trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư ra nước ngoài.

(\*\*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty CP Cao su Thái Dương cao hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cao su Thái Dương vẫn bảo toàn, hàng năm Công ty đều nhận được cổ tức từ Công ty CP Cao su Thái Dương, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty CP Cao su Thái Dương.

(\*\*\*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty CP Kỹ thuật cao su hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Công ty CP Kỹ thuật Cao su vẫn bảo toàn, hàng năm Công ty đều nhận được cổ tức từ Công ty CP Kỹ thuật cao su, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty CP Kỹ thuật cao su.

(\*\*\*\*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 3.045.548.346 đồng, tuy giá trị hợp lý tại 31/12/2021 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc nhưng vốn chủ sở hữu tại Quỹ tín dụng vẫn được bảo toàn, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Thông tin bổ sung**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	48.750.000	66,60%	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang làm thủ tục phá sản	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	28,79%
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	750.000	12,50%	12,50%	750.000	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	8,42%	8,42%	-	10,18%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là 29.505.100 cổ phiếu (Chi tiết thuyết minh số V.21b).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK****BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**14. Chi phí trả trước dài hạn****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	684.023.450	17.853.333
Chi phí bảo hiểm	43.835.604	46.009.483
<b>Cộng</b>	<b>727.859.054</b>	<b>63.862.816</b>

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	63.862.816	98.612.321
Tăng trong năm	1.849.281.238	103.848.922
Phân bổ trong năm	(1.185.285.000)	(138.598.427)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>727.859.054</b>	<b>63.862.816</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thay thế	4.931.486.486	6.840.200.016
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.372.302.206	5.501.870.605
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.602.401.658	5.843.578.799
Giá trị thương hiệu	1.204.175.571	1.588.868.859
Chi phí bảo hiểm tài sản	109.996.919	96.682.119
<b>Cộng</b>	<b>14.220.362.840</b>	<b>19.871.200.398</b>

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	19.871.200.398	19.356.162.965
Tăng trong năm	8.926.351.799	7.818.197.560
Phân bổ trong năm	(14.577.189.357)	(7.303.160.127)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.220.362.840</b>	<b>19.871.200.398</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)</b>	<b>2.057.000</b>	<b>2.747.388.667</b>
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.057.000	2.347.520.047
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	399.868.620
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>16.853.383.530</b>	<b>29.917.685.144</b>
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	3.944.585.000
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	1.564.841.500	1.728.177.000
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	194.472.700	1.535.281.341
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	712.456.000	899.850.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	2.616.600.287	4.427.124.206
Các đối tượng khác	11.765.013.043	17.382.667.597
<b>Cộng</b>	<b>16.855.440.530</b>	<b>32.665.073.811</b>

Tại ngày 31/12/2021 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)</b>	<b>1.605.544.080</b>	<b>6.441.848.400</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	1.605.544.080	441.848.400
<b>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</b>	<b>21.858.736.649</b>	<b>35.067.524.662</b>
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	15.414.465.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	-	5.400.000.000
Công ty CP Thái Dương	1.580.614.560	-
RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)	2.904.236.095	1.695.881.250
RUIAN HAIPENG TRADE CO LTD. (TQ)	1.192.343.075	-
ELASTEKS ELASTIK IPLIKLER SAN. VE TIC.A.S.	1.367.922.654	-
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO LTD	2.112.915.993	-
Các đối tượng khác	2.700.704.272	2.557.178.412
<b>Cộng</b>	<b>23.464.280.729</b>	<b>41.509.373.062</b>

**17. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	76.312.197.802	40.150.985.258
Quỹ dự phòng tiền lương	13.500.000.000	11.500.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>89.812.197.802</b>	<b>51.650.985.258</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	19.999	7.022.719.968	6.448.560.586	-	574.179.381
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.029.899.105	2.253.719.913	223.820.808	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	28.298.285	28.298.285	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.491.900.104	8.163.586.399	7.073.692.873	-	7.581.793.630
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.799.444	908.767.951	868.951.350	-	76.616.045
Thuế tài nguyên	-	250.794	45.412.806	42.808.579	-	2.855.021
Thuế nhà đất	-	-	56.924.311	69.886.452	12.962.141	-
Tiền thuê đất	16.264.912	-	28.864.113.237	10.361.260.771	-	18.486.587.554
Các loại thuế khác	-	4.604.549	28.645.234	23.597.392	101	9.652.492
Phí và lệ phí	-	1.721.487.670	3.078.712.321	4.800.199.951	-	40
<b>Cộng</b>	<b>16.264.912</b>	<b>8.255.062.560</b>	<b>50.227.079.617</b>	<b>31.970.976.152</b>	<b>236.783.050</b>	<b>26.731.684.163</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.490.858.797	29.559.498.074
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(20.815.768.814)	(15.209.537.035)
Điều chỉnh tăng	10.648.150.267	7.532.604.928
- Chi phí không hợp lệ	3.960.595.350	2.286.799.652
- Chi phí lãi vay chuyển khấu trừ kỳ sau	6.568.826.917	5.099.807.224
- Chi thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách	118.728.000	142.488.000
- Vật tư thiếu sau kiểm kê	-	3.510.052
Điều chỉnh giảm	31.463.919.081	22.742.141.963
- Cổ tức lợi nhuận được chia	31.463.919.081	22.742.141.963
Tổng thu nhập tính thuế	41.933.082.457	14.349.961.039
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	1.257.992.474	-
Thuế thuế TNDN hiện hành năm nay	8.135.017.997	2.869.992.208
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	28.568.402	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.163.586.399</b>	<b>2.869.992.208</b>

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc</b>	<b>6.281.105.560</b>	<b>8.696.184.360</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	2.868.349.583	2.616.123.452
- Chi phí phân bón Ami	-	4.926.755.805
- Chi phí kiểm toán	318.181.818	318.181.818
- Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV (*)	1.080.633.000	-
- Chi phí quản lý trồng xen	660.224.024	-
- Chi phí phải trả khác	1.353.717.135	835.123.285
<b>Cụm khách sạn Dakruco</b>	<b>159.947.110</b>	<b>91.422.751</b>
- Chi phí phải trả khác	159.947.110	91.422.751
<b>Nhà máy chế biến Chi thun</b>	<b>752.973.631</b>	<b>565.889.726</b>
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải	225.000.000	168.000.000
- Chi phí phải trả khác	527.973.631	397.889.726
<b>Cộng</b>	<b>7.194.026.301</b>	<b>9.353.496.837</b>

(\*) Là chi phí vận chuyển và xử lý hàng các lô hàng chuỗi xuất khẩu sang Nhật Bản bị vượt dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải trả nhưng tại ngày 31/12/2021 chưa có đầy đủ hóa đơn chứng từ.

**20. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>59.440.149.063</b>	<b>66.823.791.981</b>
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Kinh phí công đoàn	2.572.273.736	2.610.466.630
- Tiền thôi việc	3.411.319.592	5.281.236.781
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	324.297.545	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả khác	3.185.854.733	7.985.685.113
<b>Cộng</b>	<b>59.440.149.063</b>	<b>66.823.791.981</b>

(\*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 09/02/2020 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

<b>(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa</b>	<b>Số tiền</b>
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Ea' Drong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư M'gar phê duyệt)	(457.890.000)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phân chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trưng bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí CPH:	(3.370.559.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLD về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thủ lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
<b>Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2021</b>	<b>49.446.403.457</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>74.965.533.422</b>	<b>73.967.108.422</b>
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	-	-
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt (*)	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng (*)	-	-
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*)	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	10.030.241.550	9.031.816.550
<b>Cộng</b>	<b>74.965.533.422</b>	<b>73.967.108.422</b>

(\*) Các khoản đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 năm - 5 năm.

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>194.668.859.000</b>	<b>511.928.441.850</b>	<b>526.715.449.168</b>	<b>179.881.851.682</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	99.921.297.000	245.094.443.354	255.114.098.072	89.901.642.282
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	69.747.562.000	236.833.998.496	226.601.351.096	79.980.209.400
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	25.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000	10.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>51.846.000.000</b>	<b>70.973.000.000</b>	<b>51.846.000.000</b>	<b>70.973.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	51.846.000.000	70.973.000.000	51.846.000.000	70.973.000.000
<b>Cộng</b>	<b>246.514.859.000</b>	<b>582.901.441.850</b>	<b>578.561.449.168</b>	<b>250.854.851.682</b>

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số Số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.9, V.10, V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.9, V.10, V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.13).

**b. Dài hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>198.641.966.370</b>	<b>92.100.000.000</b>	<b>56.666.736.297</b>	<b>212.746.879.073</b>
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	172.271.000.000	-	30.517.649.000	120.425.000.000
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	35.765.000.000	-	10.873.000.000	24.892.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	43.810.000.000	-	13.150.000.000	30.660.000.000
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VND)	45.333.000.000	-	13.607.000.000	31.726.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	47.363.000.000	-	14.216.000.000	33.147.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.370.966.370	62.100.000.000	26.149.087.297	62.321.879.073
<b>Cộng</b>	<b>198.641.966.370</b>	<b>92.100.000.000</b>	<b>56.666.736.297</b>	<b>212.746.879.073</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	51.846.000.000			70.973.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>146.795.966.370</b>			<b>141.773.879.073</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9, V.10, V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BDDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BDDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9, V.10, V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9, V.10, V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9, V.10, V.12).
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV ký ngày 20/09/2021. Mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngân hàng Vietinbank trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.911.165.481	10.534.279.808	(8.800.489.829)	30.644.955.460
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	897.934.799	394.950.000	(501.481.000)	791.403.799
<b>Cộng</b>	<b>29.809.100.280</b>	<b>10.929.229.808</b>	<b>(9.301.970.829)</b>	<b>31.436.359.259</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****23a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	-	28.346.781.637	1.586.346.781.637
Tăng trong kỳ	-	7.017.983.404	26.689.505.866	33.707.489.270
Giảm trong kỳ	-	-	(23.845.531.971)	(23.845.531.971)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>7.017.983.404</b>	<b>31.190.755.532</b>	<b>1.596.208.738.936</b>
Số dư tại 01/01/2021	1.558.000.000.000	7.017.983.404	31.190.755.532	1.596.208.738.936
Tăng trong năm	-	8.006.800.000	53.327.272.398	61.334.072.398
Giảm trong năm	-	-	(18.433.850.000)	(18.433.850.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>15.024.783.404</b>	<b>66.084.177.930</b>	<b>1.639.108.961.334</b>

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 29 tháng 04 năm 2021. Cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 8.006.800.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10.032.100.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 394.950.000 đồng.

**23b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**23d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**23e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.190.755.532	28.346.781.637
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	53.327.272.398	26.689.505.866
Phân phối lợi nhuận	18.433.850.000	23.845.531.971
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.433.850.000	23.845.531.971
- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.006.800.000	7.017.983.404
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.427.050.000	16.827.548.567
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>66.084.177.930</b>	<b>31.190.755.532</b>

**24. Tài khoản ngoài bảng****c. Ngoại tệ các loại**

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	96.347,57	315.030,82
EUR	0,01	0,01
AUD	100,00	100,00
CAD	20,00	20,00

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**d. Tài sản nhận giữ hộ**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương - Công Km4 đường vào Nông trường Cư Kpo - Nhà tập thể	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	827.045.270	(418.095.349)	408.949.921
	273.368.165	(273.368.165)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.100.413.435</b>	<b>(691.463.514)</b>	<b>408.949.921</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	285.035.624.919	201.760.277.922
Doanh thu bán chuối, dứa	29.750.404.728	20.704.121.544
Doanh thu bán chanh dây	-	4.275.268.150
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.093.642.466	18.921.616.788
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid chung cất	271.194.492.072	122.946.492.208
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	45.397.970.466	35.493.876.547
Doanh thu hoạt động khác	196.734.248	523.551.812
<b>Cộng</b>	<b>639.668.868.899</b>	<b>404.625.204.971</b>

**2. Giá vốn**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	298.227.094.865	231.050.296.149
Giá vốn bán chuối, dứa	37.820.384.695	19.293.534.267
Giá vốn bán chanh dây	-	7.758.568.209
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	16.376.131.668	25.681.756.749
Giá vốn sản phẩm chỉ thun, acid chung cất	246.214.582.839	123.186.639.930
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.477.617.145	2.179.498.581
Giá vốn hoạt động khác	56.523.130	-
<b>Cộng</b>	<b>602.172.334.342</b>	<b>409.150.293.885</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.105.741.770	2.629.446.393
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.463.919.081	22.742.141.963
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	998.388.111	297.750.386
Lãi đầu tư cao su liên kết	7.750.414.266	16.216.106.628
Lãi trả chậm	498.794.184	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	415.359.169	239.998.386
<b>Cộng</b>	<b>42.232.616.581</b>	<b>42.125.443.756</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	25.771.987.939	24.419.070.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.602.854	214.441.954
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	700.998.567	(1.455.370.244)
- Hoàn nhập DP Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	-	(42.463.535)
- Hoàn nhập DP đầu tư vào các hộ cao su liên kết	700.998.567	(1.412.906.709)
Chênh lệch lỗ khi thoái vốn ở Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	317.244.619	-
Chi phí tài chính khác	174.262.178	276.530.145
<b>Cộng</b>	<b>27.177.096.157</b>	<b>23.454.672.120</b>

**5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ****5.1 Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.735.923.363	1.427.413.855
Chi phí nhân viên bán hàng	161.848.391	126.486.642
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	7.326.605	42.373.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.987.062.910	6.451.407.339
Chi phí khác bằng tiền	2.026.587.865	353.807.250
<b>Cộng</b>	<b>18.918.749.134</b>	<b>8.401.488.880</b>

**5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	731.353.750	511.878.699
Chi phí nhân viên quản lý	33.175.580.885	12.261.712.278
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.337.735.729	1.421.012.329
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.576.418.481	-
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	1.257.992.474	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.469.563	1.752.329.197
Chi phí khác bằng tiền	5.817.670.813	4.251.640.286
<b>Cộng</b>	<b>45.596.221.695</b>	<b>20.198.572.789</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý cây cao su	76.066.614.891	42.817.873.529
Thu bồi thường cây cao su, đền bù đất	501.560.193	4.462.464.217
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	927.374.057	438.165.815
Thu nhập từ thanh lý HĐ liên kết trước hạn	607.913.054	1.639.497.205
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXH cao su	388.474.374	204.540.547
Thu nhập khác	648.238.149	1.341.564.019
<b>Cộng</b>	<b>79.140.174.718</b>	<b>50.904.105.332</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.879.962.350	1.733.659.512
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	84.027.978	135.339.416
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	-	3.622.223.082
Chi phí xử lý hàn vượt dư lượng thuốc BVTV	1.080.633.000	-
Các khoản khác	1.003.294.945	1.399.006.301
<b>Cộng</b>	<b>5.047.918.273</b>	<b>6.890.228.311</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.649.765.160	168.446.551.151
Chi phí nhân công	176.058.623.353	121.697.519.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.687.695.744	48.297.477.235
Chi phí dự phòng	4.771.727.277	-
Chi phí trích lập quỹ Khoa học công nghệ	1.257.992.474	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.062.639.903	14.436.169.068
Chi phí khác bằng tiền	25.407.489.781	4.704.829.600
<b>Cộng</b>	<b>692.895.933.693</b>	<b>357.582.546.245</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	604.028.441.850	507.068.492.220
<b>Cộng</b>	<b>604.028.441.850</b>	<b>507.068.492.220</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	604.710.536.465	543.020.304.326
<b>Cộng</b>	<b>604.710.536.465</b>	<b>543.020.304.326</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

**b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan****b.1 Doanh thu với các bên liên quan**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán mủ cao su	6.740.553.600	3.618.336.000
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	<i>6.740.553.600</i>	<i>3.618.336.000</i>
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	1.132.672.727	-
<i>Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI</i>	<i>1.132.672.727</i>	<i>-</i>
Doanh thu khác	75.538.212	523.551.812
<i>Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk</i>	<i>23.593.636</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	<i>51.944.576</i>	<i>523.551.812</i>
<b>Cộng</b>	<b>7.948.764.539</b>	<b>4.141.887.812</b>

**b.2 Các giao dịch khác**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Cao su Daknoruco	-	176.548.030
Công ty CP kỹ thuật cao su	4.129.843.108	8.378.130.262
<b>Giao dịch khác</b>		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk		
- Vay vốn	30.000.000.000	-
- Thu nhập khác	-	29.086.659
- Cổ tức	27.787.500.000	19.500.000.000
- Tạm ứng tiền theo hợp đồng	-	6.000.000.000
Công ty CP cao su Daknoruco (cổ tức)	1.669.265.000	1.540.860.000
Công ty CP kỹ thuật cao su (cổ tức)	378.000.000	-
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)	1.125.000.000	1.125.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (cổ tức)	504.154.081	576.281.963

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**c. Số dư với các bên liên quan.**

Tên Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải thu ngắn hạn</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty CP kỹ thuật cao su	32.990.511	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.057.000	2.347.520.047
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	399.868.620
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty CP Cao su Thái Dương	1.605.544.080	441.848.400
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	-	6.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	30.000.000.000	-

**d. Thu nhập của Ban điều hành**

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Năm 2021			Năm 2020		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng	Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	434.058.000	-	434.058.000	460.413.000	-	460.413.000
2	Bùi Quang Ninh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	416.695.000	-	416.695.000	441.998.000	-	441.998.000
3	Nguyễn Độ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	316.500.000	-	316.500.000	342.457.000	-	342.457.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	53.252.000	-	53.252.000	-	-	-
5	Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	325.543.000	-	325.543.000	345.311.000	-	345.311.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000	-	63.187.000	63.187.000
7	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000	-	63.187.000	63.187.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000	-	63.187.000	63.187.000
10	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	303.092.000	-	303.092.000	345.311.000	-	345.311.000
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	130.217.000	-	130.217.000	138.124.000	-	138.124.000
12	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	130.217.000	-	130.217.000	138.124.000	-	138.124.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.109.574.000</b>	<b>178.092.000</b>	<b>2.287.666.000</b>	<b>2.211.738.000</b>	<b>189.561.000</b>	<b>2.401.299.000</b>

**2. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

**3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH



